ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5
**TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ HÙNG VƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN DANH HIỆU HỌC SINH GIỎI HỌC KỲ I NĂM HỌC 2021 - 2022

*(Kèm theo Quyết định số 213./QĐ-KTCNHV-HSSV ngày 28/.1./2022 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Công nghệ Hùng Vương)*

| TT | STT | Lớp | Mã số HS | Họ và tên | Ngày/ tháng/ năm sinh | Danh hiệu học sinh |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **KHÓA 19K13** | | | | | |
| **1. KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN** | | | | | | |
| 1 | 1 | 19KTĐH2 | 19KTHD2.96 | Lê Công Minh Nhật | 3/1/2004 | Giỏi |
| 2 | 2 | 19KTĐH2 | 19KTHD2.86 | Huỳnh Xuân Hương | 6/3/2004 | Giỏi |
| 3 | 3 | 19KTĐH2 | 19KTHD2.13 | Trần Thành Đạt | 9/2/2004 | Giỏi |
| 4 | 4 | 19KTĐH2 | 19KTHD2.40 | Trần Hiếu Nghi | 21/2/2004 | Giỏi |
| 5 | 5 | 19KTĐH2 | 19KTHD2.34 | Nguyễn Hoàng Kiệt | 17/8/2004 | Giỏi |
| 6 | 1 | 19QTM2 | 19KTHM2.95 | Phạm Nguyễn Anh Tú | 20/9/2004 | Giỏi |
| **2. KHOA ĐIỆN TỬ** | | | | | | |
| 7 | 1 | 19ĐTCN2 | 18DTCN2.06 | Nguyễn Thành Khải | 9/11/2000 | Giỏi |
| 8 | 2 | 19ĐTCN2 | 19DTCN2.20 | Huỳnh Quốc Thắng | 1/4/2004 | Giỏi |
| **3. KHOA CƠ KHÍ CHÍNH XÁC** | | | | | | |
| 9 | 1 | 19CGKL2 | 19CKC2.08 | Khúc Kỳ Nam | 19/4/2004 | Giỏi |
| 10 | 2 | 19CGKL2 | 19CKC2.10 | Trần Thiện Phúc | 11/2/2003 | Giỏi |
| 11 | 3 | 19CGKL2 | 19CKC2.13 | Bùi Nhật Huy | 2/2/2004 | Giỏi |
| 12 | 4 | 19CGKL2 | 19CKC2.14 | Hồng Vĩnh Lộc | 21/9/2004 | Giỏi |
| 13 | 5 | 19CGKL2 | 19CKC2.27 | Tạ Huy Hoàng | 23/6/2004 | Giỏi |
| **4. KHOA BẢO TRÌ CƠ KHÍ** | | | | | | |
| 14 | 1 | 19BCK2 | 18BTCK2.23 | Liêu Tấn Thành | 30/10/2003 | Giỏi |
| 15 | 2 | 19BCK2 | 19BTCK2.01 | Lê Mai Thanh Hiền | 17/12/2003 | Giỏi |
| 16 | 3 | 19BCK2 | 19BTCK2.05 | Nguyễn Quốc Hiếu | 13/9/2004 | Giỏi |
| 17 | 4 | 19BCK2 | 19BTCK2.08 | Lê Minh Thuần | 16/1/2002 | Giỏi |
| **5. KHOA CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC** | | | | | | |
| 18 | 1 | 19CNO2 | 19CNO2.03 | Nguyễn Thanh Ân | 8/9/2004 | Giỏi |
| 19 | 2 | 19CNO2 | 19CNO2.108 | Nguyễn Đức Vĩ | 14/1/1999 | Giỏi |
| 20 | 3 | 19CNO2 | 19CNO2.122 | Tôn Ngọc Hiếu | 18/5/2002 | Giỏi |
| **6. KHOA KỸ THUẬT LẠNH** | | | | | | |
| 21 | 1 | 19CĐL2 | 19CDL2.21 | Trần Võ Thanh Quân | 8/12/2004 | Giỏi |
| 22 | 2 | 19CĐL2 | 19CDL2.27 | Hồ Trọng Thành | 27/6/2002 | Giỏi |
| **B** | **KHÓA 20K14** | | | | | |
| **1. KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN** | | | | | | |
| 23 | 1 | 20QTM2 | 20QTM2.012 | Trần Quốc Đạt | 13/5/2005 | Giỏi |
| 24 | 2 | 20QTM2 | 20QTM1.005 | Phạm Tấn Phúc | 7/10/1990 | Giỏi |
| 25 | 3 | 20QTM2 | 20QTM2.057 | Nguyễn Minh Tài | 5/10/2005 | Giỏi |
| 26 | 4 | 20QTM2 | 20QTM2.025 | Nguyễn Vũ Minh Huy | 21/11/2005 | Giỏi |

| TT | STT | Lớp | Mã số HS | Họ và tên | Ngày/ tháng/ năm sinh | Danh hiệu học sinh |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | 5 | 20QTM2 | 20QTM2.060 | Lê Trung Tín | 5/5/2005 | Giỏi |
| 28 | 6 | 20QTM2 | 20QTM2.069 | Dương Hưng Thịnh | 24/3/2005 | Giỏi |
| 29 | 1 | 20TKĐH2 | 20TKĐH2.041 | Trần Tuấn Đạt | 1/9/2004 | Giỏi |
| 30 | 2 | 20TKĐH2 | 20TKĐH2.102 | Quách San San | 8/10/2005 | Giỏi |
| 31 | 3 | 20TKĐH2 | 20TKĐH2.145 | Vương Khánh Vinh | 2/9/2005 | Giỏi |
| **2. KHOA ĐIỆN TỬ** | | | | | | |
| 32 | 1 | 20SCMT2 | 20SCMT1.010 | Nguyễn Nhật Trường | 21/7/1996 | Giỏi |
| 33 | 2 | 20SCMT2 | 20SCMT2.003 | Lý Diệu Cơ | 9/6/2005 | Giỏi |
| 34 | 3 | 20SCMT2 | 20SCMT2.011 | Nguyễn Minh Phát | 5/2/2003 | Giỏi |
| 35 | 4 | 20SCMT2 | 20SCMT2.017 | Lê Tuấn Tài | 4/12/2003 | Giỏi |
| 36 | 5 | 20SCMT2 | 20SCMT2.023 | Nguyễn Phạm Hoàng Vũ | 7/12/2005 | Giỏi |
| 37 | 1 | 20ĐTCN2 | 19DTCN2.15 | Nguyễn Đại Vĩ | 24/9/2003 | Giỏi |
| **3. KHOA CƠ KHÍ CHÍNH XÁC** | | | | | | |
| 38 | 1 | 20CGKL1 | 20CGKL1.005 | Đinh Hoàng Long | 15/9/1997 | Giỏi |
| 39 | 2 | 20CGKL1 | 20CGKL1.014 | Nguyễn Trần Phi Hùng | 30/5/2002 | Giỏi |
| 40 | 1 | 20CGKL2 | 20SCMT2.010 | Nguyễn Hoàng Thế Nguyên | 16/1/2005 | Giỏi |
| **4. KHOA BẢO TRÌ CƠ KHÍ** | | | | | | |
| 41 | 1 | 20BCK2 | 20BCK1.003 | Kha Huỳnh Tấn Phát | 19/9/2005 | Giỏi |
| 42 | 2 | 20BCK2 | 20CNO2.116 | Trương Võ Thanh Quang | 23/11/2005 | Giỏi |
| 43 | 3 | 20BCK2 | 20BCK2.023 | Phồng Anh Quân | 22/1/2005 | Giỏi |
| 44 | 4 | 20BCK2 | 20BCK2.013 | Ngô Chấn Khang | 30/7/2005 | Giỏi |
| 45 | 5 | 20BCK2 | 20BCK2.014 | Nguyễn Lê Minh Khoa | 11/3/2005 | Giỏi |
| 46 | 6 | 20BCK2 | 20BCK2.022 | Giang Vũ Phương | 4/6/1993 | Giỏi |
| **5. KHOA CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC** | | | | | | |
| 47 | 1 | 20CNO2 | 20CNO2.064 | Bùi Tuấn Kiệt | 10/12/1999 | Giỏi |
| 48 | 2 | 20CNO2 | 20CNO2.140 | Nguyễn Huỳnh Giang Thanh | 25/2/2005 | Giỏi |
| 49 | 3 | 20CNO2 | 20CNO2.121 | Lương Vĩ Siêu | 7/11/2004 | Giỏi |
| 50 | 4 | 20CNO2 | 20CNO2.123 | Trương Anh Tài | 15/6/2005 | Giỏi |
| **6. KHOA KỸ THUẬT LẠNH** | | | | | | |
| 51 | 1 | 20KTL2 | 20KTL1.006 | Lê Hữu Trí | 5/6/2004 | Giỏi |
| 52 | 1 | 20CĐL1 | 20CĐL1.004 | Lê Bá Duy | 17/11/1999 | Giỏi |
| 53 | 2 | 20CĐL1 | 20KTL1.007 | Lê Hoàng Thông | 24/12/1996 | Giỏi |
| 54 | 3 | 20CĐL1 | 20CĐL1.001 | Ngô Hoàng Phong | 13/5/2003 | Giỏi |
| **7. BỘ MÔN KỸ THUẬT NỮ CÔNG** | | | | | | |
| 55 | 1 | 20MTT2 | 20MTT2.003 | Lương Kim Hiền | 8/11/2005 | Giỏi |
| 56 | 2 | 20MTT2 | 20MTT2.011 | Nguyễn Thái Như Thuyền | 8/10/2005 | Giỏi |
| **8. KHOA CƠ ĐIỆN TỬ** | | | | | | |
| 57 | 1 | 20CĐT2 | 20CĐT2.002 | Phan Huỳnh Thái Anh | 12/6/2005 | Giỏi |
| 58 | 2 | 20CĐT2 | 20CĐT2.004 | La Vĩnh Đạt | 19/12/2005 | Giỏi |
| 59 | 3 | 20CĐT2 | 20CĐT2.009 | Lâm Chí Huy | 25/3/2005 | Giỏi |
| 60 | 4 | 20CĐT2 | 20TĐH2.001 | Nguyễn Hoài Dư | 4/10/2001 | Giỏi |
| 61 | 5 | 20CĐT2 | 20CĐT1.006 | Lâm Trần Bảo Phúc | 17/4/2002 | Giỏi |
| 62 | 6 | 20CĐT2 | 20CĐT2.005 | Trịnh Minh Đức | 19/12/2005 | Giỏi |

| TT | STT | Lớp | Mã số HS | Họ và tên | Ngày/ tháng/ năm sinh | Danh hiệu học sinh |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 63 | 7 | 20CĐT2 | 20CĐT2.023 | Đặng Ngọc Bảo Vy | 20/2/2004 | Giỏi |
| A | KHÓA 21K15 | | | | | |
| 1. KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN | | | | | | |
| 64 | 1 | 21QTM2 | 21QTM2.029 | Trịnh Tấn Tín | 10/11/2006 | Giỏi |
| 65 | 2 | 21QTM2 | 21QTM2.042 | Quách Quang Minh | 10/11/2006 | Giỏi |
| 66 | 3 | 21QTM2 | 21QTM2.067 | Ngô Hữu Lộc | 06/03/2005 | Giỏi |
| 67 | 4 | 21QTM2 | 21MTT2.020 | Phan Thị Ngọc Phượng | 28/09/2006 | Giỏi |
| 68 | 5 | 21QTM2 | 21QTM2.071 | Vũ Lê Phước Sang | 02/12/2006 | Giỏi |
| 69 | 6 | 21QTM2 | 21QTM2.016 | Phạm Huỳnh Anh Duy | 08/07/2005 | Giỏi |
| 70 | 7 | 21QTM2 | 21QTM2.060 | Nguyễn Phan Gia Bảo | 11/09/2006 | Giỏi |
| 71 | 8 | 21QTM2 | 21QTM2.079 | Bành Tuấn Vinh | 29/12/2006 | Giỏi |
| 72 | 9 | 21QTM2 | 21QTM2.093 | Nguyễn Hùng Dũng | 07/02/2005 | Giỏi |
| 73 | 10 | 21QTM2 | 21QTM2.063 | Phạm Anh Duy | 28/11/2006 | Giỏi |
| 74 | 11 | 21QTM2 | 21QTM2.032 | Trương Trí Thông | 09/06/2005 | Giỏi |
| 75 | 12 | 21QTM2 | 21QTM2.008 | Huỳnh Gia An | 27/08/2006 | Giỏi |
| 76 | 13 | 21QTM2 | 21QTM1.008 | Trần Nguyễn Hoàng Phúc Duy | 15/01/2003 | Giỏi |
| 77 | 14 | 21QTM2 | 21QTM1.005 | Nguyễn Trung Kiên | 16/06/2003 | Giỏi |
| 78 | 1 | 21TKĐH1 | 21TKĐH1.006 | Võ Minh Chiến | 22/01/2003 | Giỏi |
| 79 | 2 | 21TKĐH2 | 21TKĐH2.118 | Chung Khả Minh | 21/10/2006 | Giỏi |
| 80 | 3 | 21TKĐH2 | 21TKĐH2.101 | Lương Nam Đạt | 10/07/2006 | Giỏi |
| 81 | 4 | 21TKĐH2 | 21TKĐH2.113 | Châu Vịnh Kỳ | 18/06/2006 | Giỏi |
| 82 | 5 | 21TKĐH2 | 21TKĐH2.144 | Đặng Tú Uyên | 22/08/2006 | Giỏi |
| 83 | 6 | 21TKĐH2 | 21TKĐH2.122 | Nguyễn Hiền Ngọc | 30/09/2006 | Giỏi |
| 84 | 7 | 21TKĐH2 | 21MTT2.019 | Ngô Thị Như Dung | 14/07/2005 | Giỏi |
| 85 | 8 | 21TKĐH2 | 21TKĐH2.089 | Võ Phan Anh Tuấn | 29/09/2005 | Giỏi |
| 86 | 9 | 21TKĐH2 | 21TKĐH2.091 | Ô Cẩm Thái | 27/03/2006 | Giỏi |
| 87 | 10 | 21TKĐH2 | 21TKĐH2.153 | Lê Nguyễn Trung Thành | 21/10/2006 | Giỏi |
| 88 | 11 | 21TKĐH2 | 21MTT2.002 | Trần Phối Nhi | 20/03/2005 | Giỏi |
| 2. KHOA ĐIỆN TỬ | | | | | | |
| 89 | 1 | 21ĐTCN2 | 21ĐTCN2.001 | Lưu Chí Hải | 26/05/2006 | Giỏi |
| 90 | 2 | 21SCMT2 | 21SCMT2.008 | Đỗ Xuân Hoà Hưng | 20/04/2006 | Giỏi |
| 91 | 3 | 21SCMT2 | 21SCMT2.009 | Hà Vĩ Kiệt | 12/01/2006 | Giỏi |
| 92 | 4 | 21SCMT2 | 21SCMT2.015 | Lý Hoài Nam | 25/07/1994 | Giỏi |
| 93 | 5 | 21SCMT2 | 21SCMT2.016 | Lý Trấn Quyền | 13/03/2006 | Giỏi |
| 94 | 6 | 21SCMT2 | 21SCMT2.029 | Trần Phước Lợi | 15/03/2006 | Giỏi |
| 95 | 7 | 21SCMT2 | 21SCMT2.019 | Lê Toàn Thành | 28/11/2006 | Giỏi |
| 96 | 8 | 21SCMT2 | 21SCMT2.023 | Vòng Tuấn Lạc | 21/08/2006 | Giỏi |
| 97 | 9 | 21SCMT2 | 21SCMT1.001 | Nguyễn Khánh Hoàng | 22/10/1995 | Giỏi |
| 3. KHOA CƠ KHÍ CHÍNH XÁC | | | | | | |
| 98 | 1 | 21CGKL2 | 21CGKL2.009 | Dương Hạo Nhơn | 02/11/2006 | Giỏi |
| 99 | 2 | 21CGKL2 | 21CGKL1.005 | Đinh Công Định | 9/10/2003 | Giỏi |
| 4. KHOA BẢO TRÌ CƠ KHÍ | | | | | | |
| 100 | 1 | 21BCK2 | 21BCK2.001 | Hồ Nguyễn Hoàng Châu | 22/11/2006 | Giỏi |

| TT | STT | Lớp | Mã số HS | Họ và tên | Ngày/ tháng/ năm sinh | Danh hiệu học sinh |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 101 | 2 | 21BCK2 | 21BCK2.007 | Nguyễn Tiến Dũng | 16/09/2006 | Giỏi |
| 102 | 3 | 21BCK2 | 21BCK2.011 | Lê Quốc Bảo | 13/04/2006 | Giỏi |
| 103 | 4 | 21BCK2 | 21ĐCN2.002 | Lê Vũ Hoàng Thịnh | 02/07/2006 | Giỏi |
| **5. KHOA KỸ THUẬT LẠNH** | | | | | | |
| 104 | 1 | 21CĐL2 | 21CĐL2.009 | Hứa Hoàng Huy | 22/04/2006 | Giỏi |
| 105 | 2 | 21CĐL2 | 21CĐL2.011 | Ngô Triều Nhân | 26/08/2006 | Giỏi |
| 106 | 1 | 21KTL2 | 21KTL2.006 | Dương Xuân Cảnh | 29/04/2006 | Giỏi |
| 107 | 2 | 21KTL2 | 21KTL2.012 | Phan Minh Anh Tú | 28/06/2006 | Giỏi |
| **7. BỘ MÔN KỸ THUẬT NỮ CÔNG** | | | | | | |
| 108 | 1 | 21MTT2 | 21MTT1.001 | Chen Chiêu An | 16/11/1998 | Giỏi |
| 109 | 2 | 21MTT2 | 21MTT1.005 | Lư Bội Quân | 09/05/2006 | Giỏi |
| **8. KHOA CƠ ĐIỆN TỬ** | | | | | | |
| 110 | 1 | 21CĐT2 | 21CĐT1.003 | Lê Đình Quốc | 19/05/1990 | Giỏi |
| 111 | 2 | 21CĐT2 | 21CĐT2.003 | Nguyễn Đức Lễ | 04/07/2006 | Giỏi |
| 112 | 3 | 21CĐT2 | 21TĐH2.003 | Thiều An Bình | 02/01/2006 | Giỏi |

Tổng cộng danh sách có **112** học sinh được nhận giấy khen danh hiệu Giỏi Học kỳ I năm học 2021 – 2022./.

*Quận 5, ngày 27 tháng 9 năm 2022*

**HIỆU TRƯỞNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5 T.P HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ HÙNG VƯƠNG

**Phạm Quang Trang Thủy**

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**
**PHÒNG CTHSSV**

**Nguyễn Sơn**